Số: 828/QĐ-UBND
Thời gian ký: 12/04/2021 15:52:45 +07:00

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

((Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Phường Tân Lập	Phường Tân Hòa	Phường Tân An	Phường Thống Nhất	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Tân Lợi	Phường Thành Công	P. Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Tự An	Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Thuận	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Tu	Xã Hòa Thắng	Xã Ea Kao	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG		272,77	64,37	11,04	22,97		22,55	1,09	23,63		0,61	0,99	51,97	0,48	0,00		3,31	17,65	42,84	1,00	8,07	0,19	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**233,80**	**54,64**	**7,89**	**19,27**		**15,82**	**1,00**	**22,25**			**0,34**	**47,41**	**0,00**	**0,00**		**3,20**	**13,10**	**41,20**	**0,25**	**7,24**	**0,17**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,02	4,00	3,62	0,19				0,00				10,22				1,16	1,18			0,64		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	21,02	4,00	3,62	0,19				0,00				10,22				1,16	1,18			0,64		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,61	9,29	3,30	4,49		5,41	1,00	14,09			0,28	9,33				0,91	2,21	7,06		2,21	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151,85	41,35	0,97	14,49		10,41		8,15			0,06	27,07	0,00	0,00		1,13	9,27	34,14	0,25	4,39	0,15	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33			0,10								0,79					0,44					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**38,96**	**9,73**	**3,15**	**3,70**		**6,73**	**0,09**	**1,38**		**0,61**	**0,65**	**4,57**	**0,48**			**0,11**	**4,55**	**1,64**	**0,75**	**0,82**	**0,01**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31	0,01		0,30																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,31	0,05		0,15				0,83									0,26	0,02				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,16*			*0,05*				*0,83*									*0,26*	*0,02*				
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*																						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																						
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																						
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,05*	*0,05*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,10*			*0,10*																		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																						
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																						
-	*Đất chợ*	*DCH*																						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,40															0,11	4,12	1,63	0,71	0,82	0,01	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,48	9,64	1,75	3,25		6,73	0,09	0,55		0,61	0,65	4,53	0,48				0,17		0,04			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,47	0,03	1,40									0,04										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						